

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ THƯƠNG MẠI VLXD 89

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ THƯƠNG MẠI VLXD 89

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VLXD 89 EXPLOITATION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VLXD89JSC CO

2. Mã số doanh nghiệp: 0110868790

3. Ngày thành lập: 22/10/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 15 ngõ 28/3 đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989016688

Fax:

Email: [congtycpvlxd89@gmail.com](mailto:congtycpvlxd89@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                    | 0810        |
| 2.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp            | 3320        |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                  | 3600        |
| 4.  | Thoát nước và xử lý nước thải                      | 3700        |
| 5.  | Thu gom rác thải không độc hại                     | 3811        |
| 6.  | Thu gom rác thải độc hại                           | 3812        |
| 7.  | Tái chế phế liệu<br>(Trừ tái chế chì)              | 3830        |
| 8.  | Xây dựng nhà ở                                     | 4101        |
| 9.  | Xây dựng nhà không ở                               | 4102        |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình điện                           | 4221        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223        |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229        |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291        |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292        |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293        |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299(Chính) |
| 20. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)              | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống chống trộm, camera quan sát.                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Bán buôn phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy. | 4659 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                           | 7730 |
| 41. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 42. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.                                                                                                                           | 7830 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo) | 8230 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                      | 8299 |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH NGHĨA | Số 37 phố Gia Quát, Tổ 1, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 027070011223                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN QUYẾT | Phòng 311 Nhà 8A Tập thể Đại học Thủy lợi, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 16,000 | 034076000232 |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 16,000 |              |
| 3 | TRƯƠNG MẠNH HÙNG | Tổ 7, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 16,000 | 001072020863 |
|   |                  |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 16,000 |              |
| 4 | ĐỖ PHI HÙNG      | Tổ 12, Phường Đằng Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 031074014035 |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                        | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |              |

|   |                   |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 5 | TRỊNH VĂN<br>TUẤN | Thôn Đại Tài, Xã<br>Nghĩa Trụ, Huyện<br>Văn Giang, Tỉnh<br>Hưng Yên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 18,000 | 0330710017<br>10 |
|   |                   |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                  | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 18,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THÀNH NGHĨA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 12/03/1970

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027070011223

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 37 phố Gia Quất, Tổ 1, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 37 phố Gia Quất, Tổ 1, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội